Phụ lục

Ý KIẾN TRẢ LỜI CÁC PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CÁC BỘ, CƠ QUAN CHUYÊN NGÀNH CUNG CẤP

(Kèm theo văn bản số /TCTCCTTHC ngày tháng 12 năm 2023 của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ)

Stt	Đơn vị có phản ánh, kiến nghị	Nội dung phản ánh	Đề xuất, kiến nghị	Trả lời của Bộ, Cơ quan
1	Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP)	Mức đóng BHXH (gồm BH hưu trí, BH y tế, BH thất nghiệp) tại Việt Nam đang cao nhất khu vực ASEAN, lên tới 32% mức lương tháng (DN đóng 21,5%, người lao động đóng 10,5%). Đó là chưa kể kinh phí công đoàn 2% quỹ lương do DN đóng và phí công đoàn 1% do người lao động đóng. Trong khi đó, cùng khu vực, Malaysia chỉ phải đóng BHXH chiếm 16,5% lương tháng, Philippines là 10%, Indonesia 10,26%, Campuchia 6,1%, Thái Lan 5%, Myanma 2%. Từ năm 2018 Việt Nam đã thay đổi cách tính lương để đóng BHXH, ngoài lương cơ bản còn thêm các khoản phụ cấp, làm chi phí DN tăng lên đáng kể. Trong bối cảnh cuộc sống người lao động còn khó khăn và các DN đang suy giảm sản xuất, các khoản tính gộp vào lương để đóng BHXH cũng cần có sự điều chỉnh cho hợp lý để 6 giảm chi phí sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN và nâng cao đời sống cho người lao động.	Kiến nghị: Văn phòng Chính phủ, Hội đồng Tư vấn CCTTHC có ý kiến đề xuất với Quốc hội (i) giảm mức đóng BHXH bắt buộc của NLĐ và NSDLĐ về mức đóng tương đương của năm 2009, tức là NLĐ đóng 5% và NSDLĐ đóng 15%, tổng cộng 20% (thay vì mức 25,5% như hiện nay); (ii) đề xuất giảm tỷ lệ đóng vào quỹ BHTN của NLĐ còn 0,5% và của NSDLĐ còn 0,5% và có lộ trình giảm tiếp cho phù hợp với điều kiện thực tế; và (iii) đề xuất giảm mức đóng kinh phí công đoàn từ 2% xuống tối đa 1% quỹ lương.	a) Về đề xuất giảm mức đóng BHXH Trong quá trình tham gia xây dựng Dự thảo Luật BHXH sửa đổi, với vai trò là cơ quan tổ chức thực hiện chính sách, BHXH Việt Nam đã có văn bản gửi Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, (cơ quan chủ trì soạn thảo Luật BHXH sửa đổi) đề nghị cân nhắc thận trọng vì những lý do sau đây: Mức đóng BHXH (tỷ lệ đóng và mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH) được tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng, toàn diện trong các mối quan hệ: (i) Tương quan, phù hợp với mức hưởng; (ii) Tương quan với giá trị thực tế của mức đóng, mức hưởng các chế độ BHXH (giá trị tuyệt đối); (iii) Tương quan giữa thời gian đóng và thời gian hưởng, mức độ bao phủ của các chế độ BHXH: (iv) Nguyên tắc chia sẻ chủ yếu đối với các chế độ ngắn hạn. Tỷ lệ đóng BHXH chỉ được cân nhắc điều chỉnh tăng có lộ trình trong Luật BHXH 2007; từ Luật BHXH 2014 đến dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) hiện nay đều không xem xét đến vấn đề này, để đảm bảo tính ổn định, bền vững. Tỷ lệ đóng BHXH ở Việt Nam tương đương một số nước (Singapore, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia, ...)1 nhưng tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa ở Việt Nam cao nhất trong khu vực, thậm chí

				cao nhất trên thế giới. Theo quy định của pháp luật về BHXH hiện hành, tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa là 75% tương ứng với thời gian đóng BHXH là 30 năm đối với nữ và 35 năm đối với nam. Như vậy, hiện nay tỷ lệ tích lũy (tỷ lệ hưởng lương hưu tương ứng với một năm đóng BHXH) của Việt Nam bình quân là 2,14% đối với nam và 2,5% đối với nữ, trong khi các nước như Trung Quốc và Hàn Quốc tỷ lệ này chỉ là 1%; bình quân của thế giới cũng chỉ khoảng 1,7%. Chính sách hiện hành nếu không tính bảo hiểm y tế (BHYT) thì tổng mức đóng vào quỹ BHXH của Việt Nam là 27,5% tiền lương tháng. Đây là mức tương đồng các quốc gia thiết kế hệ thống BHXH cung cấp các chế độ an sinh tương tự như Việt Nam. Một số nước có mức đóng thấp hơn nhưng đồng thời các chế độ hệ thống cung cấp ít hơn rất nhiều. Nếu không đóng góp vào quỹ, chủ sử dụng lao động phải chi trả một số chế độ cho người lao động khi gặp rủi ro. Malaysia với mức đóng 26,7% chỉ thấp hơn Việt Nam 0,8% nhưng chế độ ốm đau, thai sản do người sử dụng lao động trực tiếp chi trả. Hoặc ở một số nước khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì người sử dụng lao động phải chi trả. Tuy nhiên, việc để người sử dụng lao động chi trả sẽ khó giám sát, đánh giá, thậm chí xảy ra tranh chấp, khiếu kiện. Theo một số tiêu chuẩn lao động quốc tế, các chế độ này tốt nhất nên được chi trả qua hệ thống đảm bảo sự chia sẻ và minh bạch. Tại Việt Nam, tất cả chế độ an sinh đều được chi trả qua hệ thống BHXH Việt Nam và được Chính phủ, Quốc hội, xã hội giám sát.

				Do đó ILO cho rằng cần hết sức cẩn trọng khi so sánh mức đóng. Việt Nam chọn mô hình tính mức hưởng trước nên mức đóng luôn phải đuổi theo nhằm cân đối độ bền của Quỹ Hưu trí tử tuất, các hiệp hội đang so sánh với nhiều nước có mô hình đóng - hưởng BHXH không tương đồng với nước ta (Có nước dựa trên tài khoản cá nhân, đóng bao nhiêu hưởng bấy nhiêu). Theo thông tin bà Ingrid Christensen, Giám đốc Tổ chức lao động quốc tế (ILO) Việt Nam cung cấp trên báo Vnexpress ngày 4/9/2023: Mức đóng ở Việt Nam giống như một số nước trong khu vực như Trung Quốc (gần 33%), Nhật Bản (gần 30%) hay Malaysia (26,7%); không xa mức đóng góp của các quốc gia có hệ thống BHXH toàn diện hơn như Bồ Đào Nha (gần 35%), Đức (gần 40%) và ngang bằng một số quốc gia có hệ thống BHXH phát triển như Brazil (29%), Argentina (27%) Tỷ lệ đóng cao và tỷ lệ hưởng cao, nhưng lương hưu thực tế của người lao động lại thấp. Mức lương hưu bình quân hằng tháng hiện nay chỉ đạt 5,4 triệu đồng (nguồn Quỹ, năm 2022) do nguyên nhân là tiền lương làm căn cứ đóng BHXH rất thấp. Luật BHXH đã quy định từ năm 2018 trở đi, tiền lương tính đóng BHXH gồm tổng mức lương, phụ cấp lương và khoản bổ sung khác ổn định, thường xuyên được ghi trong hợp đồng lao động nhằm từng bước tiệm cận tiền lương, thu nhập thực tế của lao động. Song nhiều doanh nghiệp thực thi không đầy đủ, tách thu nhập của người lao động thành nhiều

				khoản phụ cấp, trợ cấp để không phải tính đóng BHXH. Thống kê năm 2022, tiền lương làm căn cứ tính đóng BHXH của người lao động chỉ đạt 5,7 triệu đồng/tháng. Nhiều doanh nghiệp tồn tại ba loại thu nhập:loại làm căn cứ đóng BHXH, loại để quyết toán và thu nhập thực tế. Có doanh nghiệp chia ra hơn 100 loại phụ cấp lẫn phúc lợi và cơ quan BHXH không đủ cơ sở pháp lý để yêu cầu doanh nghiệp tính đóng BHXH. Về nguyên tắc mức hưởng chế độ hưu trí được xác định trên hai yếu tố là thời gian đóng (để tính ra tỷ lệ hưởng) và mức tiền lương bình quân làm căn cứ đóng BHXH. Dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) trên tinh thần cải cách theo Nghị quyết số 28-NQ/TW đã đề xuất điều chỉnh giảm số năm đóng BHXH tối thiểu để hưởng lương hưu từ 20 năm xuống 15 năm để nhiều người lao động được hưởng lương hưu hơn, trong khi đó dự thảo Luật BHXH (sửa đổi) không đề xuất việc tăng mức đóng cũng như không đề xuất giảm tỷ lệ hưởng lương hưu để bù đắp việc giảm thời gian đóng BHXH đối với các trường hợp này. Do đó, việc các doanh nghiệp đặt vấn đề giảm tỷ lệ đóng BHXH, đồng nghĩa với việc phải xem xét giảm tỷ lệ hưởng các chế độ BHXH (tỷ lệ hưởng lương hưu) dẫn đến giá trị thực mức hưởng các chế độ BHXH của người lao động sẽ thấp hơn so với thời gian đóng tối thiểu 20 năm, vì thế không phù hợp với điều kiện, bối cảnh thực tiễn của Việt Nam. Từ những so sánh nêu trên cho thấy rất khó để đánh giá mức đóng BHXH của Việt Nam là cao hay thấp so với các quốc gia khác. Việc đánh giá

				tỷ lệ đóng BHXH cần được xem xét gắn với mô hình BHXH tại mỗi nước, mối quan hệ giữa mức đóng với quyền lợi hưởng các chế độ, các yếu tố kinh tế vĩ mô như sự phát triển kinh tế, GDP bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế, sự phát triển của thị trường lao động, chi phí lao động. b) Về đề xuất giảm mức đóng BHTN và BHYT Với mức đóng BHYT và quyền lợi hưởng BHYT như hiện nay, quỹ khám chữa bệnh BHYT trong năm đã tiệm cận với chi phí khám chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm, bắt đầu có xu hướng phải sử dụng quỹ dự phòng để bổ sung (trừ năm 2020 do dịch Covid-19). Về mức đóng bảo BHTN: Hiện nay, trong Tờ trình số 05/TTr- LĐTBXH, ngày 01/02/2023 đề nghị xây dựng Luật Việc làm (sửa đổi) của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội trình Chính phủ; tại nhóm chính sách 2 cơ quan chủ trì soạn thảo đã đề xuất quy định mức đóng BHTN "tối đa" và giao Chính phủ quy định cụ thể mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động. Các chính sách này đang được quy định tại các Luật chuyên ngành khác2. Vì vậy, khi Quốc hội giao Chính phủ nghiên cứu sửa đổi các Luật này, đề nghị các cơ quan chủ trì xem xét cụ thể về đề xuất giảm mức đóng mà Hiệp hội các doanh nghiệp có ý kiến, đánh giá trong mối tương quan với các điều kiện hưởng, phù hợp với thiết kế tổng thể của những chính sách này. 2. Về đề xuất giảm mức đóng kinh phí công đoàn

				Theo quy định tại Luật Công đoàn, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam có trách nhiệm xây dựng, trình ban hành chính sách, pháp luật về công đoàn. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Công đoàn số 12/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, "Kinh phí công đoàn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cho người lao động". Quy định tại Khoản 1, Điều 27: "Công đoàn thực hiện quản lý, sử dụng tài chính công đoàn theo quy định của pháp luật và quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam". Như vậy, nội dung này không thuộc phạm vi báo cáo của Ngành BHXH Việt Nam.
2	VASEP	Khái niệm về "Các bên có quan hệ liên kết" quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trong đó có trường hợp: Doanh nghiệp có giao dịch liên kết là:"Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh 3 nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay". Trong khi đó, phần lớn DN của Việt Nam	Kiến nghị: 1) Sửa đổi lại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP để hủy bỏ quy định coi giao dịch đi vay giữa ngân hàng và doanh nghiệp vay dài hạn để đầu tư là giao dịch liên kết, giúp DN không phải bị áp trần chi phí lãi vay khi tính thuế TNDN. 2) Sửa đổi lại quy định các đối tượng không thuộc phạm vi áp trần chi phí lãi vay tại diểm c, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP như tổ chức tín dụng, tổ chức kinh doanh bảo hiểm, công ty chứng khoán, … để các DN sản xuất không phải chịu áp mức trần của tổng chi	Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Bộ Tài chính đầu mối chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành. Kính đề nghị Văn phòng Chính phủ chuyển phản ánh kiến nghị này để Bộ Tài chính xử lý theo chức năng, thẩm quyền.

		chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các DN mới khởi nghiệp, nên nguồn vốn ngân hàng là kênh chính để đầu tư, phát triển, đặc biệt giai đoạn hiện nay ngoài nguồn vốn vay, các kênh huy động vốn từ thị trường tài chính gần như không hiệu quả. Việc quy định giao dịch đi vay giữa ngân hàng và doanh nghiệp vay dài hạn để đầu tư là giao dịch liên kết, từ đó áp trần chi phí lãi vay để tính thuế thu nhập là không hợp lý, gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, cũng như dòng tiền của doanh nghiệp trong các năm đầu khi mới đầu tư. Giao dịch cho vay giữa ngân hàng và doanh nghiệp cần được nhận định là một hoạt động kinh doanh bình thường trong đó sản phẩm là nguồn vốn. Việc áp trần chi phí lãi vay này sẽ khiến doanh nghiệp không có đủ tiềm lực hoặc ngại đầu tư, đổi mới công nghệ. Trong khi đầu tư, đổi mới là sống còn cho sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng, cũng như nền kinh tế của đất nước nói chung. Điểm c, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP có xác định các đối tượng không thuộc phạm vi áp dụng quy định về trần tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó không có các DN sản xuất: “c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo	phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	

		Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công cộng khác)" Trong khi đó, các DN sản xuất là đối tượng cần được hỗ trợ về vốn để đầu tư, phát triển nhưng lại phải chịu áp mức trần này.		
3	VASEP	Theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (Thông tư 02) ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên-Môi trường, bùn thải thủy sản có mã chất thải là 14.03.04 và là chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý (ký hiệu là TT), không được coi là chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế (ký hiệu là TT-R). Điều này khiến cho bùn thải thủy sản không thể giao làm nguyên liệu cho các Nhà máy sản xuất phân bón mà phải giao cho các công ty xử lý, chủ yếu dưới 2 hình thức là chôn lấp hoặc đốt, vừa gây lãng phí nguồn lợi, vừa tăng thêm ô nhiễm môi trường. Hiệp hội VASEP đã có văn bản báo cáo-kiến nghị số 46/CV-VASEP ngày 14/7/2022 (hơn 1 năm trước) gửi tới Bộ Tài nguyên Môi trường	Kiến nghị: Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét đưa bùn thải thủy sản vào loại chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế và cấp ký hiệu (TT-R) như quy định tại khoản 3, điều 24, thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Quý Bộ để các Nhà máy thủy sản có thể giao cho các Nhà máy sản xuất phân bón làm nguyên liệu sản xuất.	**Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường** Theo quy định tại Mẫu số 01, Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của các nhà máy chế biến thuỷ sản là chất thải rắn công nghiệp thông thường có mã chất thải là 14 03 04. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường có thể chuyển giao cho các cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất được phép hoạt động theo quy định của

		nhưng chưa có phản hồi của Bộ TNMT.		pháp luật. Do đó, theo quy định hiện nay, bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của các nhà máy chế biến thuỷ sản được phép chuyển giao cho các nhà máy sản xuất phân bón đang hoạt động đúng theo quy định của pháp luật để làm nguyên liệu sản xuất (không cần phải sửa đổi quy định để thực hiện).
4	VASEP	Cộng đồng DN nói chung và các DN ngành hàng thủy sản nói riêng bày tỏ quan ngại trong cách thức thực thi EPR và định mức chi phí tái chế (Fs) cao. Trong Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Tài nguyên Môi trường đang chủ trì dự thảo v/v ban hành định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì và chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu", định mức chi phí tái chế (Fs) còn rất cao, thậm chí cao hơn cả Fs trung bình của châu Âu vì không trừ giá trị vật liệu thu hồi sau tái chế, gây tăng giá không cần thiết với nhiều sản phẩm, không phù hợp với khuyến cáo quốc tế và không phù hợp với kinh tế tuần hoàn; Dự thảo cũng yêu cầu các DN phải nộp đóng góp tái chế từ tạm ứng trước vào đầu năm và chỉ cho phép DN chọn một trong hai hình thức tự tái chế hoặc nộp tiền hỗ trợ tái chế trong cùng năm cho cùng một loại bao bì, sản phẩm thải bỏ, khiến gia tăng thêm gánh nặng tài chính cho DN và không phù hợp với thực tiễn hiện hành.	Kiến nghị: Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét điều chỉnh và sửa đổi các nội dung đang vướng mắc trong Dự thảo Quyết định, trong đó: (i) xem xét lại định mức chi phí tái chế (Fs): áp dụng hệ số 0,1 cho các vật liệu có giá trị, vật liệu thu hồi được cao hơn chi phí tái chế, bao gồm bao bì kim loại (gồm cả nhôm và sắt), bao bì giấy (thay cho hệ số 0,2 cho nhôm và giấy; hệ số 0,4 cho bao bì sắt trong dự thảo); áp dụng hệ số Fs 0,2-0,45 cho các loại bao bì: thủy tinh, nhựa cứng PET, nhựa cứng HDPE, bao bì đơn vật liệu mềm và bao bì giấy hỗn hợp. (ii) Doanh nghiệp được thực hiện kết hợp cả hình thức tự tái chế và nộp tiền hỗ trợ tái chế trong cùng năm cho cùng một loại bao bì, sản phẩm thải bỏ; (iii) Doanh nghiệp nộp đóng góp tái chế trên cơ sở quyết toán theo số lượng thực tế khi kết thúc năm và thời hạn nộp đến hết quý I của năm tiếp theo; và (iv) Đề xuất chính sách ưu đãi đối với bao bì thân thiện với	**Vụ Pháp chế** - Về ý kiến Fs vẫn rất cao vì không trừ giá trị vật liệu thu hồi sau tái chế: Quá trình xây dựng Fs đã tuân thủ đúng quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Fs bao gồm chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu. Ngoài ra, Fs đã được trừ chi phí thu mua sản phẩm, bao bì do nhà tái chế chi trả để làm nguyên liệu tái chế (nhà sản xuất không phải chi trả chi phí này), do đó ý kiến Fs phải trừ giá trị vật liệu thu hồi là không phù hợp. - Về ý kiến mức Fs cao hơn trung bình nhiều nước tại Châu Âu: phần lớn các nước thì phí tái chế là do các tổ chức nhận ủy quyền từ nhà sản xuất, nhập khẩu (gọi tắt là các PRO) đưa ra trên cơ chế thỏa thuận thị trường (PRO có nguồn thu từ các hoạt động khác, ví dụ từ dịch vụ đặt cọc hoàn trả do đó có thể giảm chi phí đối với dịch vụ nhận ủy quyền tái chế); chỉ có ở vài nơi mức phí tái chế do cơ quan quản lý ấn định hoặc chỉ định tương tự như Fs của Việt Nam (tiêu biểu như Đài Loan, Singapore) thì mới có giá trị tham khảo trong một số trường hợp. Do đó, ý kiến của các hiệp hội cho rằng Fs trong dự thảo cao hơn

			môi trường hoặc sử dụng vật liệu tái chế.	mức trung bình của các nước là không có cơ sở. - Về đề xuất thay đổi hình thức đóng góp tài chính từ tạm ứng trước vào đầu năm sang quyết toán theo số lượng thực tế khi kết thúc năm: Khoản 3 Điều 81 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, quy định trước ngày 31 tháng 3 hàng năm nhà sản xuất, nhập khẩu phải kê khai và gửi bản kê khai số tiền đóng góp tài chính về Quỹ BVMT VN, việc kê khai số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế căn cứ lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường của năm liền trước; số tiền chênh lệch giữa kê khai và thực tế đưa ra thị trường được bù trừ cho lần kê khai của năm tiếp theo. Ý kiến đề xuất hết năm 2024 doanh nghiệp mới thực hiện kê khai và nộp tiền vào năm 2025 là không phù hợp với quy định tại Nghị định số 08 vì thực tế trách nhiệm tái chế phát sinh từ năm 2024 nhưng tới năm 2025 doanh nghiệp mới thực hiện trách nhiệm này. Ngoài ra, các doanh nghiệp tự tổ chức tái chế đã chi trả chi phí tái chế ngay từ năm 2024, như vậy tạo ra sự không công bằng giữa các doanh nghiệp và khiến cho doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn hình thức đóng góp tài chính hơn là tự tổ chức tái chế. Điều này ngược lại với mục tiêu thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường tái chế thay vì chuyển trách nhiệm tái chế cho nhà nước và không phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như các khuyến cáo của các chuyên gia quốc tế. - Về đề xuất chính sách ưu đãi đối với bao bì thân thiện với môi trường hoặc sử dụng vật liệu tái chế: Hiện Fs đã được tính toán trên cơ sở áp dụng hệ số điều chỉnh giảm đối với các bao bì có

				giá trị tái chế, dễ thu gom, tái chế. Việc đề xuất tiếp tục giảm hệ số điều chỉnh là không có cơ sở do mức Fs hiện tại đã rất thấp so với chi phí hợp lý hợp lệ tái chế một đơn vị sản phẩm, bao bì.
5	VASEP	Thực hiện theo Điều 39 (Đối tượng phải có Giấy phép môi trường) và Điều 41 (Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường) của Luật Bảo vệ Môi trường 2020, một số nhà máy thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều 39 (hoạt động trước ngày Luật BVMT 2020 có hiệu lực) đến hạn phải làm thủ tục xin cấp giấy phép mới đã có nhiều lúng túng trong xác định cấp thẩm quyền cấp Giấy phép theo Luật BVMT mới quy định tại khoản 3 (cấp Tỉnh) & khoản 4 (cấp Quận/huyện) của Điều 41, nên đã phải hỏi Sở TNMT tỉnh. Sở TNMT làm văn bản hỏi ra Bộ TNMT (Cục Kiểm soát ô nhiễm/KSON) hướng dẫn xác định cấp thẩm quyền. Cục KSON/Bộ TNMT sau đó gửi văn bản trả lời cho các Sở TNMT. Tuy nhiên, nội dung phản hồi-trả lời của Cục KSON tới các Sở TNMT ở các tỉnh khác nhau được DN phản ánh là chưa đồng nhất, cộng với quá trình "xác định cấp thẩm quyền" của địa phương như mô tả trên mất khá nhiều thời gian, càng gây lúng túng cho doanh nghiệp.	Kiến nghị: (i) Bộ TNMT xem xét có hướng dẫn thống nhất, chi tiết gửi tới các Sở TNMT trên toàn quốc trong việc xác định cấp thẩm quyền cấp giấy phép môi trường liên quan việc tuân thủ Điều 39 & 41 của Luật BVMT; (ii) Để xác định rõ những nhà máy/dự án/cơ sở nào thuộc cấp thẩm quyền quy định tại khoản 3 (điểm c) hay khoản 4 Điều 41-Luật BVMT 2020, Bộ TNMT xem xét có hướng dẫn chi tiết chỗ này, trong đó đề xuất với các nhà máy có công suất sản xuất nhỏ & rất nhỏ (dưới 50m3 nước thải/ngày đêm) thì xem xét thuộc cấp Quận/Huyện cấp phép.	**Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường** Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường đã quy định cụ thể về thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Theo đó, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Uỷ ban nhân dân cấp huyện là trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Do đó, việc xác định thẩm quyền cấp giấy phép môi trường đối với từng dự án, cơ sở phải căn cứ vào tiêu chí phân loại dự án và hồ sơ môi trường của từng dự án, cơ sở đó theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, không thể hướng dẫn chung cho tất cả các trường hợp. Mặt khác, Luật Bảo vệ môi trường không giao Chính phủ hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về nội dung này nên đề xuất của quý Hiệp hội về việc giao Uỷ ban nhân dân cấp huyện cấp phép đối với các nhà máy có công suất sản xuất nhỏ và rất nhỏ (có phát sinh dưới 50 m3 nước thải/ngày) hiện không có căn cứ pháp lý để thực hiện